

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA XÃ SƠN MAI

(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán sau điều chỉnh xã Sơn Mai 2026	Ghi chú
A	B	1	2	3
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.615	1.615	-
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	320	320	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170	170	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-	-	
-	Thuế Tài nguyên (**)	-	-	
2	Lệ phí trước bạ	650	650	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	
4	Thuế thu nhập cá nhân	100	100	
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	75	75	
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	100	100	
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		
8	Thu tiền cho thuê đất	-		
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-		
10	Thu khác ngân sách	200	200	
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		
11	Thu tại xã	-		
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	94.006	94.006	-
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	94.006	94.006	-

a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.550	1.550	
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	875	875	
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	675	675	
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	92.456	92.456	-
-	Bổ sung cân đối	61.891	61.891	
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	19.997	19.997	
-	Bổ sung có mục tiêu	10.568	10.568	
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán sau điều chỉnh xã Sơn Mai 2026						
				Chi cục thuế khu vực quản lý thu	Trong đó				
					Cơ quan thuế	Công An	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)	(5)=(6)+....+(10))	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.615	1.615	1.615	1.390	25	55	75	70
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	490	490	490	490	0	0	0	0
	-Thuế giá trị gia tăng	320	320	320	320				
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	170	170	170	170				
	-Thuế Tài nguyên	0	0	0					
	-Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0					
2	Lệ phí trước bạ	650	650	650	650				
3	Thuế thu nhập cá nhân	100	100	100	100				
4	Thu phí, lệ phí	75	75	75				75	
5	Thu tiền sử dụng đất	100	100	100	100				
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0					
7	Thu khác ngân sách	200	200	200	50	25	55		70
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	50	50						
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ (1)+(2)	93.826	93.826						
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	93.826	93.826						

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán sau điều chỉnh xã Sơn Mai 2026						
				Chi cục thuế khu vực quản lý thu	Trong đó				
					Cơ quan thuế	Công An	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)	(5)=(6)+....+(10))	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.550	1.550						
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	875	875						
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	675	675						
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	92.276	92.276						
	-Bổ sung cân đối	61.711	61.711						
	- Bổ sung thực hiện Cải cách tiền lương	19.997	19.997						
	-Bổ sung có mục tiêu	10.568	10.568						
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước ^(*)								

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/ 08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2026	Dự toán toán điều chỉnh, trong đó					Dự toán ngân sách sau điều chỉnh ngân sách năm 2026	Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên chính sách an sinh xã hội	Điều chỉnh giảm các khoản chi bổ sung có mục tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm nguồn sự nghiệp		
A	B	1	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=1-2	8
	TỔNG CHI NSDP	94.006,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	94.006,000	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	94.006,000	(10.568,000)	0,000	0,000	(10.568,000)	0,000	83.438,000	
I	Chi đầu tư phát triển	3.085,000						3.085,000	
I	Chi đầu tư cho các dự án	3.085,000						3.085,000	
	<i>Trong đó</i>								
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000,000						3.000,000	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	85,000						85,000	
II	Chi thường xuyên	89.252,000	(11.578,790)	0,000	(1.010,790)	(10.568,000)	0,000	77.673,210	
	<i>Trong đó</i>								
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	48.025,000	(193,000)			(193,000)		47.832,000	
2	Chi quốc Phòng	250,000	(47,500)	(25,000)	(22,500)			202,500	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.171,000	(928,000)	(30,000)	(27,000)	(871,000)		243,000	
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	280,000	(53,200)	(28,000)	(25,200)			226,800	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300,000	(138,000)	(20,000)	(18,000)	(100,000)		162,000	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, thông tấn	200,000	(38,000)	(20,000)	(18,000)			162,000	

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2026	Dự toán toán điều chỉnh, trong đó					Dự toán ngân sách sau điều chỉnh ngân sách năm 2026	Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên chính sách an sinh xã hội	Điều chỉnh giảm các khoản chi bổ sung có mục tiêu	Điều chỉnh tăng, giảm nguồn sự nghiệp		
8	Chi sự nghiệp môi trường	500,000	(95,000)	(50,000)	(45,000)			405,000	
9	Chi hoạt động kinh tế	6.204,000	(1.617,930)	(224,700)	(202,230)	(141,000)	(1.050,000)	4.586,070	
10	Chi quản lý hành chính	22.577,000	(2.162,190)	464,000	(593,190)	(3.083,000)	1.050,000	20.414,810	Chuyển nguồn sự nghiệp Kinh tế sang 1.050 triệu đồng, sau khi trừ tiết kiệm chi còn thực hiện là 850,5 triệu đồng
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	9.354,000	(6.231,680)	(27,200)	(24,480)	(6.180,000)		3.122,320	
12	Chi thường xuyên khác	391,000	(74,290)	(39,100)	(35,190)			316,710	
III	Dự phòng chi	1.669,000						1.669,000	
IV	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội		1.010,790		1.010,790			1.010,790	
B	Chi bổ sung có mục tiêu		10.568,000			10.568,000		10.568,000	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 21/08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	10.568,000	0,000	10.568,000	-
I	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	2.827,000		2.827,000	
II	Kinh phí thực hiện chính sách địa phương	1.445,000	0,000	1.445,000	
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	100,000		100,000	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	871,000		871,000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	86,000		86,000	
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10,000		10,000	
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	18,000		18,000	
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	50,000		50,000	
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	26,000		26,000	
8	Trợ cấp mai táng phí người có công	234,000		234,000	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2026	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50,000		50,000	
III	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	210,000		210,000	
1	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,000		100,000	
2	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	50,000		50,000	
3	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo nghị định 179/2025/NĐ-CP	60,000		60,000	
IV	Kinh phí thực hiện chính sách Trung ương	6.086,000		6.086,000	
1	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	141,000		141,000	
2	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	5.752,000		5.752,000	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	193,000		193,000	

ĐIỀU HÌNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ SƠN MAI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/ 08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế xã giao	Trong đó		Tổng dự toán giao năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ				Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương	Trong đó			
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP		Tổng cộng	Trong đó							Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	Ghi chú
								Quý lương 1,49	Chi theo định mức	Chi ngoài định mức đặc thù								
A	B	1	2	3	4	5=11+12	6=7+8+9	7	8	9	10	11	12=6-10-11	13=14-15-16	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	313	283	283	4	94.006,000	74.009,000	35.270,000	9.040,000	29.699,000	0,000	0,000	74.009,000	19.997,000	22.036,700	1.743,300	296,400	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	313	283	283	4	83.438,000	63.441,000	35.270,000	9.040,000	19.131,000	0,000	0,000	63.441,000	19.997,000	22.036,700	1.743,300	296,400	
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.085,000	3.085,000	0,000	0,000	3.085,000	0,000	0,000	3.085,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		-			3.000,000	3.000,000			3.000,000			3.000,000	0,000				
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		-			85,000	85,000			85,000			85,000	0,000				
II	Chi thường xuyên	313	283	283	4	77.673,210	58.687,000	35.270,000	9.040,000	14.377,000	1.123,100	1.010,790	56.553,110	21.120,100	22.036,700	620,200	296,400	
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghệ	173	173	173	-	47.832,000	32.666,999	24.797,999	6.202,000	1.667,000	0,000	0,000	32.666,999	15.165,001	16.081,601	620,200	296,400	
1	Chi sự nghiệp giáo dục					46.961,970	32.281,999	24.797,999	5.817,000	1.667,000	581,700	523,530	31.176,769	15.785,201	16.081,601	0,000	296,400	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức (Theo phụ lục 6.1 kèm theo)	173	173	173		39.300,330	27.243,329	23.050,329	4.193,000		419,300	377,370	26.446,659	12.853,671	13.150,071		296,400	
1.1.1	Kinh phí thực hiện chính sách chưa phân bổ		-			1.667,000	1.667,000	0,000		1.667,000			1.667,000	0,000				
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238)		-			767,000	767,000			767,000			767,000	0,000				
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)		-			369,000	369,000			369,000			369,000	0,000				
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 66)		-			531,000	531,000			531,000			531,000	0,000				
1.1.2	Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học và một số nhiệm vụ khác chưa phân bổ					1.315,440	1.624,000		1.624,000		162,400	146,160	1.315,440	0,000				
1.1.3	Nguồn bổ sung lương chưa phân bổ					4.679,200	1.747,670	1.747,670					1.747,670	2.931,530	2.931,530			
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo					311,850	385,000		385,000		38,500	34,650	311,850					
1.3	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện CTLT và chính sách an sinh xã hội					558,180					(620,200)	(558,180)	1.178,380	(620,200)		620,200		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			0,000	0,000					0,000	0,000	0,000				
3	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	-	-			243,000	300,000	0,000	0,000	300,000	30,000	27,000	243,000					
3.1	Chi đảm bảo ANTT					243,000	300,000			300,000	30,000	27,000	243,000					
4	Chi quốc phòng địa phương	-	-	-	-	202,500	250,000	0,000	0,000	250,000	25,000	22,500	202,500	0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1	Phân bổ theo định mức	-	-			202,500	250,000			250,000	25,000	22,500	202,500	0,000				
5	Chi y tế, dân số và gia đình		-			0,000	0,000						0,000	0,000				
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	-	-			226,800	280,000	0,000	0,000	280,000	28,000	25,200	226,800	0,000	0,000	0,000	0,000	
6.1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	-	-			200,000	200,000			200,000			200,000	0,000				
+	Trang trí tết nguyên dân Bình Ngô năm 2026					140,000	140,000			140,000			140,000	0,000				

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế xã giao	Trong đó		Tổng dự toán giao năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ			Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương	Trong đó				
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP		Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	Ghi chú	
								Quý lương 1,49	Chi theo định mức									Chi ngoài định mức đặc thù
+	Tuyên truyền các ngày lễ lớn trong năm					60,000	60,000			60,000		60,000	0,000					
6.2	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					26,800	80,000			80,000	28,000	25,200	26,800					
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-			162,000	200,000	0,000	0,000	200,000	20,000	18,000	162,000	0,000				
7.1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công					55,400	55,400			55,400		0,000	55,400					
+	Thanh toán tiền điện thấp sáng các cổng chào, các cụm loa, tiền điện đài phát thanh ...					22,000	22,000			22,000			22,000					
+	Thuê bao sim các cụm loa Viên thông - CNTT (07 cụm)					8,400	8,400			8,400			8,400					
+	Thay thế sửa chữa các cụm loa Viên thông - CNTT					25,000	25,000			25,000			25,000					
7.2	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					106,600	144,600			144,600	20,000	18,000	106,600					
8	Chi sự nghiệp thể thao	-	-			162,000	200,000	0,000	0,000	200,000	20,000	18,000	162,000	0,000	0,000	0,000		
8.1	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam					40,000	40,000	0,000	0,000	40,000			40,000					
+	Tổ chức giải bóng chuyền" Tranh cúp bóng lúa vàng" năm 2026 tại xã và tham gia cụm					40,000	40,000			40,000			40,000					
8.2	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					122,000	160,000			160,000	20,000	18,000	122,000					
9	Chi sự nghiệp môi trường	-	-			405,000	500,000	0,000	0,000	500,000	50,000	45,000	405,000	0,000	0,000	0,000		
9.1	Kinh phí phân bổ theo định mức chưa phân bổ					405,000	500,000			500,000	50,000	45,000	405,000	0,000				
10	Chi sự nghiệp kinh tế	33	33	33		4.586,070	4.414,000	1.050,000	297,000	3.067,000	224,700	202,230	3.987,070	599,000	599,000	0,000	0,000	
10.1	Phòng Kinh tế	22	22	22		1.384,840	1.384,840	0,000	0,000	1.384,840		0,000	1.384,840	0,000	0,000	0,000		
+	Trả nợ do đặc, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng xã Long Sơn và xã Long Mai (cũ) năm 2024	-	-			195,622	195,622			195,622			195,622					
+	Trả nợ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Sơn Mai	-	-			52,218	52,218			52,218			52,218					
+	Kinh phí thống kê đất đai năm 2026					20,000	20,000			20,000			20,000					
+	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí Chính sách hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ sản phẩm công ích thủy lợi tại Nghị định số 96/2018/ND-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ					751,000	751,000			751,000			751,000					
+	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 35/ND-CP của Chính phủ)					366,000	366,000			366,000			366,000					
10.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	11	11	11	-	1.829,670	1.327,864	978,764	297,000	52,100	29,700	26,730	1.271,434	558,236	558,236	0,000	0,000	
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức	11	11	11		1.777,570	1.275,764	978,764	297,000		29,700	26,730	1.219,334	558,236	558,236			
+	Mua thuốc diệt chuột					40,000	40,000			40,000			40,000					
+	Mô hình trồng cây gỗ lớn năm 2023, chăm sóc năm 3					12,100	12,100			12,100			12,100					
10.3	Sự nghiệp kinh tế còn lại (chưa phân bổ)	-	-			1.259,560	1.630,060			1.630,060	195,000	175,500	1.259,560					

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế xã giao	Trong đó		Tổng dự toán giao năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ			Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương	Trong đó				
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ ND-CP		Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	Ghi chú	
								Quý lương 1,49	Chi theo định mức									Chi ngoài định mức đặc thù
10.4	Kinh phí lương và phụ cấp chưa phân bổ					112,000	71,236	71,236				71,236	40,764	40,764				
11	Chi quản lý hành chính	107	77	77	4	20.414,810	16.311,001	9.422,001	2.541,000	4.348,000	659,100	593,190	15.058,711	5.356,099	5.356,099	0,000	0,000	
11.1	Chi quản lý nhà nước	68	44	44	3	10.456,218	7.827,628	5.126,530	1.452,000	1.249,098	145,200	130,680	7.551,748	2.904,470	2.904,470		0,000	
11.1.1	Hội đồng nhân dân xã		5	5		1.644,650	1.205,340	825,340	165,000	215,000	16,500	14,850	1.173,990	470,660	470,660			
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		5	5		957,650	689,840	524,840	165,000		16,500	14,850	658,490	299,160	299,160			
+	Phụ cấp đại biểu HĐND		56			472,000	300,500	300,500					300,500	171,500	171,500			
+	Chi hoạt động (Theo phụ lục 5.2 kèm theo)					215,000	215,000			215,000			215,000					
11.1.2	Văn phòng HĐND -UBND	-	11	11	3	3.158,008	2.441,878	1.376,900	363,000	701,978	36,300	32,670	2.372,908	785,100	785,100		0,000	
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		11	11		2.456,030	1.739,900	1.376,900	363,000		36,300	32,670	1.670,930	785,100	785,100			
+	Hợp đồng 111		3		3	205,536	205,536			205,536			205,536	0,000				
+	Chi hoạt động (Theo phụ lục 5.2 kèm theo)					496,442	496,442			496,442			496,442					
11.1.3	Trung tâm hành chính công	-	7	7	-	1.295,606	954,476	674,980	231,000	48,496	23,100	20,790	910,586	385,020	385,020		0,000	
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		7	7		1.247,110	905,980	674,980	231,000		23,100	20,790	862,090	385,020	385,020			
+	Chi hoạt động (Theo phụ lục 5.2 kèm theo)					48,496	48,496			48,496			48,496					
11.1.4	Phòng Văn hoá - Xã hội	-	9	9	-	1.820,570	1.350,430	956,430	297,000	97,000	29,700	26,730	1.294,000	526,570	526,570		0,000	
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		9	9		1.723,570	1.253,430	956,430	297,000		29,700	26,730	1.197,000	526,570	526,570			
+	Chi hoạt động (Theo phụ lục 5.2 kèm theo)					97,000	97,000			97,000			97,000					
11.1.5	Phòng Kinh tế	-	9	9	-	2.015,194	1.495,024	1.011,400	297,000	186,624	29,700	26,730	1.438,594	576,600	576,600		0,000	
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		9	9		1.828,570	1.308,400	1.011,400	297,000		29,700	26,730	1.251,970	576,600	576,600			
+	Chi hoạt động (Theo phụ lục 5.2 kèm theo)					186,624	186,624			186,624			186,624					
11.1.6	Ban Chỉ huy quân sự	-	3	3	-	522,190	380,480	281,480	99,000	0,000	9,900	8,910	361,670	160,520	160,520		0,000	
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		3	3		522,190	380,480	281,480	99,000	0,000	9,900	8,910	361,670	160,520	160,520			
11.2	Đảng và đoàn thể	39	33	33	1	7.687,858	5.901,593	3.493,825	1.089,000	1.318,768	108,900	98,010	5.694,683	1.993,175	1.993,175		0,000	
11.2.1	Văn phòng Đảng ủy	-	23	23	1	5.492,558	4.227,298	2.470,530	759,000	997,768	75,900	68,310	4.083,088	1.409,470	1.409,470		0,000	
+	Phụ cấp cấp uỷ	-	-			211,000	134,500	134,500					134,500	76,500	76,500			
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		23	23		4.283,790	3.095,030	2.336,030	759,000	0,000	75,900	68,310	2.950,820	1.332,970	1.332,970			
+	Hợp đồng 111		1		1	92,464	92,464			92,464			92,464	0,000				
+	Chi hoạt động (Theo phụ lục 5.2 kèm theo)	-	-			905,304	905,304			905,304			905,304	0,000				

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế xã giao	Trong đó		Tổng dự toán giao năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ				Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương	Trong đó			
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP		Tổng cộng	Trong đó							Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	Ghi chú
								Quý lương 1,49	Chi theo định mức	Chi ngoài định mức đặc thù								
11.2.2	Khối Mặt trận và Đoàn thể	-	10	10	-	2.195,300	1.674,295	1.023,295	330,000	321,000	33,000	29,700	1.611,595	583,705	583,705		0,000	
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		10	10		1.874,300	1.353,295	1.023,295	330,000	0,000	33,000	29,700	1.290,595	583,705	583,705			
+	Chi hoạt động (Theo phụ lục 5.2 kèm theo)	-	-			321,000	321,000			321,000			321,000	0,000				
11.3	Kinh phí chi còn lại chưa phân bổ					2.270,734	2.581,780	801,646	0,000	1.780,134	405,000	364,500	1.812,280	458,454	458,454			
+	Chi lương và phụ cấp					1.260,100	801,646	801,646					801,646	458,454	458,454			
+	Kinh phí khen thưởng					110,000	110,000			110,000			110,000					
+	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					900,634	1.670,134			1.670,134	405,000	364,500	900,634					
12	Chi đảm bảo xã hội	-	-			3.122,320	3.174,000	0,000	0,000	3.174,000	27,200	24,480	3.122,320	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
12.1	Phòng Văn hoá và Xã hội					2.578,000	2.578,000	0,000	0,000	2.578,000	0,000	0,000	2.578,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
+	Kinh phí viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp Tết nguyên đán - kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ					60,000	60,000			60,000			60,000					
+	Bảo trợ xã hội	-	-			2.445,000	2.445,000			2.445,000			2.445,000	0,000				
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	-	-			73,000	73,000			73,000			73,000	0,000				
12.2	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					160,320	212,000	0,000	0,000	212,000	27,200	24,480	160,320					
12.3	Phòng Kinh tế	-	-			384,000	384,000	0,000	0,000	384,000			384,000	0,000	0,000			
+	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-	-			384,000	384,000			384,000			384,000	0,000				
13	Chi khác ngân sách		-			316,710	391,000			391,000	39,100	35,190	316,710					
III	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện CTLT					0,000	0,000				(1.123,100)		1.123,100	(1.123,100)		1.123,100		
IV	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội					1.010,790	0,000					(1.010,790)	1.010,790					
V	Dự phòng ngân sách	-	-			1.669,000	1.669,000			1.669,000			1.669,000	0,000				
B	Bổ sung có mục tiêu	-	-			10.568,000	10.568,000	0,000	0,000	10.568,000	0,000	0,000	10.568,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
I	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	-	-			4.482,000	4.482,000	0,000	0,000	4.482,000	0,000	0,000	4.482,000	0,000				
1	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động					2.827,000	2.827,000	0,000	0,000	2.827,000	0,000	0,000	2.827,000					

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế xã giao	Trong đó		Tổng dự toán giao năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ			Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương	Trong đó				
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP		Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	Ghi chú	
								Quý lương 1,49	Chi theo định mức									Chi ngoài định mức đặc thù
+	- Văn phòng Đảng ủy xã					392,067	392,067			392,067			392,067					
+	- Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam					722,296	722,296			722,296			722,296					
+	- Văn phòng HĐND&UBND xã					385,497	385,497			385,497			385,497					
+	- Kinh phí còn lại chưa phân bổ					1.327,140	1.327,140			1.327,140			1.327,140					
2	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi		-			100,000	100,000			100,000			100,000	0,000				
2.1	- Phòng Văn hóa - xã hội xã					100,000	100,000	0,000	0,000	100,000	0,000	0,000	100,000					
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh		-			871,000	871,000			871,000			871,000	0,000				
3.1	- Công an xã					871,000	871,000	0,000	0,000	871,000	0,000	0,000	871,000	0,000				
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		-			86,000	86,000			86,000			86,000	0,000				
4.1	- Trung tâm phục vụ hành chính công					86,000	86,000	0,000	0,000	86,000	0,000	0,000	86,000	0,000				
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân		-			10,000	10,000			10,000			10,000	0,000				
	- Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã					10,000	10,000	0,000	0,000	10,000	0,000	0,000	10,000	0,000				
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố		-			18,000	18,000			18,000			18,000	0,000				
6.1	- Phòng Văn hóa - xã hội xã					18,000	18,000	0,000	0,000	18,000	0,000	0,000	18,000	0,000				
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH		-			50,000	50,000			50,000			50,000	0,000				
7.1	- Phòng Văn hóa - xã hội xã					50,000	50,000	0,000	0,000	50,000	0,000	0,000	50,000	0,000				
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025		-			26,000	26,000			26,000			26,000	0,000				
8.1	- Phòng Văn hóa - xã hội xã					26,000	26,000	0,000	0,000	26,000	0,000	0,000	26,000	0,000				
9	Trợ cấp mai táng phí người có công		-			234,000	234,000			234,000			234,000	0,000				
9.1	- Phòng Văn hóa - xã hội xã					234,000	234,000	0,000	0,000	234,000	0,000	0,000	234,000	0,000				
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở ()		-			50,000	50,000			50,000			50,000	0,000				

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế xã giao	Trong đó		Tổng dự toán giao năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ				Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương	Trong đó			
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP		Tổng cộng	Trong đó							Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	Ghi chú
								Quý lương 1,49	Chi theo định mức	Chi ngoài định mức đặc thù								
10.1	- Văn phòng HĐND&UBND xã					50,000	50,000	0,000	0,000	50,000	0,000	0,000	50,000	0,000				
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		-			100,000	100,000			100,000			100,000	0,000				
11.1	- Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã					100,000	100,000	0,000	0,000	100,000	0,000	0,000	100,000	0,000				
12	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy ()		-			50,000	50,000			50,000			50,000	0,000				
12.1	- Văn phòng đảng ủy xã					50,000	50,000	0,000	0,000	50,000	0,000	0,000	50,000	0,000				
13	Kinh phí chuyên trách công nghệ thông tin theo nghị định 179/2025/ND-CP (chưa phân bổ)		-			60,000	60,000			60,000			60,000	0,000				
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương					6.086,000	6.086,000	0,000	0,000	6.086,000	0,000	0,000	6.086,000	0,000				
1	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Phòng Kinh tế)		-			141,000	141,000			141,000			141,000	0,000				
1.1	- Phòng kinh tế					141,000	141,000	0,000	0,000	141,000	0,000	0,000	141,000	0,000				
2	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Phòng Văn hóa - xã hội)		-			5.752,000	5.752,000			5.752,000			5.752,000	0,000				
2.1	- Phòng Văn hóa - xã hội xã					5.752,000	5.752,000	0,000	0,000	5.752,000	0,000	0,000	5.752,000	0,000				
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (chưa phân bổ)		-			193,000	193,000			193,000			193,000	0,000				

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	TỔNG CỘNG	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương											Ghi chú
				Dự toán chi ngân sách năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ	Trong đó		Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó			
						Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức					Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	
A	B	1	2	3=8+9	4=5+6	5	6		7	8=4-7	9=10+11-12	10	11	12	
	TỔNG CỘNG		39.300,330	39.300,330	27.243,329	23.050,329	4.193,000	419,300	377,370	26.446,659	12.853,671	13.150,071		296,400	
A	BỔ SUNG TRONG CÂN ĐỐI	173	39.300,330	39.300,330	27.243,329	23.050,329	4.193,000	419,300	377,370	26.446,659	12.853,671	13.150,071		296,400	
I	MẦM NON	58	10.892,280	10.892,280	7.750,587	6.162,587	1.588,000	158,800	142,920	7.448,867	3.443,413	3.515,813		72,400	
1	Trường Mầm Non Long Mai	26	6.037,730	6.037,730	4.218,427	3.485,427	733,000	73,300	65,970	4.079,157	1.958,573	1.988,573		30,000	
2	Trường Mầm Non Long Sơn	32	4.854,550	4.854,550	3.532,160	2.677,160	855,000	85,500	76,950	3.369,710	1.484,840	1.527,240		42,400	
II	TIỂU HỌC	83	17.917,890	17.917,890	12.247,091	10.678,091	1.569,000	156,900	141,210	11.948,981	5.968,909	6.091,909		123,000	
1	Trường Tiểu học Long Mai	43	9.349,840	9.349,840	6.355,367	5.591,367	764,000	76,400	68,760	6.210,207	3.139,633	3.189,633		50,000	
2	Trường Tiểu học Long Sơn	40	8.568,050	8.568,050	5.891,724	5.086,724	805,000	80,500	72,450	5.738,774	2.829,276	2.902,276		73,000	
III	THCS	32	10.490,160	10.490,160	7.245,651	6.209,651	1.036,000	103,600	93,240	7.048,811	3.441,349	3.542,349		101,000	
1	Trường TH CS Long Mai	16	5.383,680	5.383,680	3.660,828	3.232,828	428,000	42,800	38,520	3.579,508	1.804,172	1.844,172		40,000	
2	Trường TH CS Long Sơn	16	5.106,480	5.106,480	3.584,823	2.976,823	608,000	60,800	54,720	3.469,303	1.637,177	1.698,177		61,000	

KINH PHÍ ĐẶC THÙ VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	2.377,866	
I	Khối đảng	905,304	
1	Văn phòng Đảng Ủy	735,304	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác	20,000	
-	Chi đặc thù của Thường trực Đảng ủy xã	50,000	
-	Kinh phí mua bảo hiểm xe ô tô	10,000	
-	Kinh phí xăng xe (bao gồm cả phí đường bộ, rửa xe, chế độ công tác)	50,000	
-	Cước điện thoại cho Bí thư, phó Bí thư Đảng ủy	8,400	
-	Chi đối thoại của bí thư đảng ủy với nhân dân	20,000	
	Kinh phí theo quyết định 42-QĐ/TU ngày 2/10/2025	200,000	
	Kinh phí quyết định 99-QĐ/TW ngày 20/5/2015	200,000	
	Kinh phí theo Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018	137,592	
	Kinh phí theo hướng dẫn 40-HĐ/BTGDVTW ngày 25/11/2025	39,312	
2	Ban xây dựng đảng	125,000	
-	Thực hiện học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách HCM (CT 05)	5,000	
-	Thực hiện quy định 238 của TW	5,000	
-	Triển khai nghị quyết	5,000	
-	Tổ chức thông tin thời sự cho CB, ĐV định kỳ và chuyên đề (HN tuyên truyền miệng)	5,000	
-	Chi hoạt động công tác thông tin tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện của Trung ương, tỉnh và địa phương tại Trụ sở Ban Xây dựng Đảng	5,000	
-	Chi khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ diện BTV Tỉnh ủy, Đảng ủy xã Quản lý	15,000	

-	Chi hoạt động Hội đồng xét nâng lương khối Đảng, Đoàn thể theo Quy chế số 01-QC/ĐU ngày 23/9/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy	5,000	
-	Mua hồ sơ cán bộ, đảng viên năm	5,000	
-	Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ	10,000	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo tổ chức Đảng đoàn thể khu vực ngoài nhà nước	5,000	
-	Ban Chỉ đạo về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở (<i>tổ chức hội nghị theo quy chế; tập huấn, ...</i>)	5,000	
-	Ban Chỉ đạo công tác tôn giáo	5,000	
-	Thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo" và mô hình "Cán bộ, đảng viên đồng hành với nhân dân trong công tác giảm nghèo bền vững"	5,000	
-	Hoạt động người uy tín	5,000	
-	Chương trình phối hợp giữa Ban với UBND xã và Công an về công tác Dân vận	5,000	
-	Hoạt động tổ công tác viên dự luận xã hội	5,000	
-	Hoạt động Ban công tác 35	10,000	
-	Hoạt động tổ biên tập "Sổ tay đảng viên điện tử"	5,000	
-	Chi Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng năm 2025 chuyển sang thực hiện năm 2026	15,000	
3	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	45,000	
	Chi chỉnh lý, số hóa tài liệu, hồ sơ công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng	20,000	
	Chi hội nghị sơ kết Chương trình phối hợp giữa UBKT đảng ủy với các cơ quan tham mưu giúp việc đảng ủy; HĐND xã và Ủy ban MTTQ Việt Nam xã công tác kiểm tra,	5,000	
	Chi kiểm soát tài sản, thu nhập	5,000	
-	Chi nghiệp vụ kiểm tra, giám sát	5,000	
-	Chi hội nghị, tập huấn	5,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	5,000	
II	UBMTQVN và các tổ chức chính trị xã hội	319,000	
I	UBMTTQVN	47,000	
-	Chương trình phối hợp giữa UBND xã và UBMTTQVN xã	5,000	
-	Tổ chức công tác tuyên truyền phong trào thi đua năm 2026	10,000	
-	Tổ chức giám sát phản biện xã hội theo Quyết định 217, 218	2,000	

-	Kinh Phí Hội nghị tuyên truyền Nghị quyết Đại hội đại biểu MTTQ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	5,000	
-	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri	25,000	
2	Xã Đoàn	110,750	
-	Đại hội Hội LHTNVN xã Sơn Mai lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 - 2031	20,000	
-	Lễ phát động và ra quân Tháng thanh niên 2026	5,000	
-	Lễ phát động và ra quân chiến dịch TNTN Hè 2026	5,000	
-	Ngày hội Tiến bước lên Đoàn khối THCS năm học 2025 - 2026	5,000	
-	Ngày hội Thiếu nhi vui khỏe khối TH năm học 2025 - 2026	5,000	
-	Tổ chức Liên hoan CNBH năm học 2025 - 2026	5,000	
-	Tổ chức thi Chỉ huy đội giỏi năm học 2025 - 2026 và tham gia Hội thi cấp tỉnh	5,000	
-	Hội thi chúng em kể chuyện Bác Hồ năm 2026	5,000	
-	Lễ thấp nền tri ân các anh hùng liệt sĩ nhân ngày 27/7/2026	10,000	
-	Tổ chức đêm hội trăng rằm cho các em thiếu nhi năm 2026	15,000	
-	Hoạt động giám sát theo Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị	2,000	
-	Hoạt động Hội Đồng đội xã	5,000	
-	Hoạt động Hội LHTNVN xã	5,000	
-	Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho chi đoàn cơ sở	18,750	
3	Hội Phụ nữ xã	58,750	
-	Tổ chức tọa đàm kỷ niệm 115 năm ngày QTPN 8/3/2025	10,000	
-	Tổ chức sơ kết đề án 939 hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp năm 2026	10,000	
-	Kinh Phí Hội nghị tuyên truyền Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội LHPN xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	5,000	
-	Tổ chức tập huấn kỹ năng cho chi hội trưởng, chi hội phó Hội trực thuộc, Chi hội	10,000	
-	Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho chi hội cơ sở	18,750	
-	Hội nghị sơ kết các mô hình, CLB	5,000	
4	Hội Nông dân	63,750	
-	Các hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện phong trào nông dân SXKDG	5,000	

-	Các hoạt động của ban chỉ đạo thực hiện quyết định 81	5,000	
-	Tổ chức hội nghị tuyên truyền nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân xã lần thứ I, Nhiệm kỳ 2025-2030	5,000	
-	Các hoạt động của ban chỉ đạo kết luận 61	5,000	
-	Xây dựng quỹ hỗ trợ Nông dân	10,000	
-	Tổ chức hội nghị tuyên truyền nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh và TW HND Việt Nam Nhiệm kỳ 2025-2030	5,000	
-	Thực hiện xây dựng mô hình bảo vệ môi trường	5,000	
-	Thành lập Tổ hội nông dân nghề nghiệp	5,000	
-	Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho chi hội cơ sở	18,750	
5	Hội cựu chiến binh	38,750	
-	Tổ chức ra mắt mô hình mới tại thôn, xã Sơn Mai	5,000	
-	Tổ chức Hội nghị sơ, tổng kết các mô hình 5 năm, 10 năm và 15 năm	5,000	
-	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tư vấn trợ giúp pháp lý xã Sơn Mai	5,000	
-	Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác năm và phong trào thi đua "CCB gương"	5,000	
-	Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho chi hội cơ sở	18,750	
III	Khôi hành chính	1.043,562	
I	Hội đồng Nhân dân	215,000	
-	Các khoản chi theo Nghị quyết 06 và Nghị quyết 41 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	180,000	
-	Chi tiền xăng xe (bao gồm cả phí đường bộ, chế độ công tác ...)	15,000	
-	Chi đặc thù của HĐND	20,000	
2	Văn phòng HĐND-UBND xã	496,442	
-	Chi mua bảo hiểm xe ô tô	8,000	
-	Chi cước Internet 6 nhà văn hóa thôn	11,880	
-	Chi cước Internet nhà văn hóa xã	3,000	
-	Chi thuê bao đường truyền họp trực tuyến	12,000	

-	Tiền điện thắp sáng nhà VH xã và Nghĩa trang liệt sĩ	7,200	
-	Chi xăng xe (Bao gồm cả phí đường bộ, rửa xe, xăng xe, chế độ công tác ...)	100,000	
-	Chi thăm, chúc tết lãnh đạo qua các thời kỳ và các đơn vị trên địa bàn xã	80,000	
-	Chi đặc thù của UBND xã	50,000	
-	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của UBND xã; văn phòng phẩm công cụ dụng cụ phục vụ công tác	40,000	
-	Chi hoạt động ban tiếp công dân thường xuyên và đột xuất tiếp công dân định kỳ và chi khác	30,000	
-	Chi các hoạt động của cổng thông tin điện tử xã	20,000	
-	Mua biểu mẫu, sổ hộ tịch, thống kê hộ tịch	6,000	
-	Kiểm tra rà soát, hoàn thiện văn bản; Công tác hoàn thiện văn bản văn bản quy phạm pháp luật	10,000	
-	Chi công tác tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã Sơn Mai	10,000	
-	Chi đo điện trở trụ sở UBND xã	10,000	
-	Chi mua dụng cụ phòng cháy chữa cháy cho các nhà làm việc	10,000	
-	Chi bổ sung kinh phí lương và phụ cấp hợp đồng theo nghị định 111	88,362	
3	Phòng Văn hóa-xã hội	97,000	
-	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	30,000	
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động nhân tháng hành động vì trẻ em	10,000	
-	Kinh phí tổ chức tết Trung thu cho thiếu nhi	20,000	
-	Hội nghị xúc tiến việc làm	10,000	
-	Công tác phòng chống dịch bệnh; an toàn thực phẩm và công tác tập huấn	5,000	
-	Quản lý hành nghề y dược tư nhân	5,000	
-	Đánh giá xã đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia y tế	5,000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	12,000	
4	Phòng Kinh tế	186,624	
-	Mua phôi giấy CNQSD đất	2,580	

-	Hỗ trợ công tác tham gia đo đạc, kiểm tra hồ sơ đất đai ngoài thực địa	15,000	
-	Sơ kết sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân năm 2025-2026	2,500	
-	Tổ chức đánh giá năng suất lúa vụ Đông Xuân và vụ Hè thu năm 2026	4,000	
-	Tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2026	3,000	
-	Thống kê đất đai năm 2026	13,544	
-	Chi hoạt động đăng ký kinh doanh	11,000	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG (Chi phí phục vụ các nội dung Hội nghị, văn phòng phẩm,...)	15,000	
-	Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự	40,000	
-	Kinh phí phối hợp các sở ngành xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách trong năm và một số nhiệm vụ khác	80,000	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	48,496	
-	Chi nước uống cho công dân đến thực hiện TTHC	5,000	
-	Đường truyền FiberXtra3 (Đường 500MMbps)	16,896	
-	Thiết bị mesh	0,600	
-	Kinh phí thuê máy Photocopy	20,000	
-	Chữ ký số và hóa đơn biên lại thu thuế	6,000	
IV	Kinh phí khen thưởng năm 2026	110,000	

UBND XÃ SƠN MAI													Phu lục 06					
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ SƠN MAI CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026																		
(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/ 08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)																		
ĐVT: Triệu đồng																		
ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	64.361,816	39.300,330	0,000	202,500	243,000	0,000	200,000	55,400	40,000	0,000	3.214,510	0,000	1.117,000	2.097,510	18.144,076	2.962,000	0,000
1	Văn phòng Đảng uỷ	5.492,558														5.492,558		
2	Ủy ban mặt trận xã	2.235,300								40,000						2.195,300		
3	HĐND xã	1.644,650														1.644,650		
4	Văn phòng HĐND&UBND xã	3.158,008														3.158,008		
5	Ban Chi huy quân sự xã	724,690			202,500											522,190		
6	Công an xã	243,000				243,000												
7	Phòng kinh tế xã	3.784,034										1.384,840		1.117,000	267,840	2.015,194	384,000	
8	Phong Văn hóa - xã hội xã	4.398,570														1.820,570	2.578,000	
9	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.295,606														1.295,606		
10	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã	2.085,070						200,000	55,400			1.829,670			1.829,670			
10	Trường Mầm Non Long Mai	6.037,730	6.037,730															
11	Trường Mầm Non Long Sơn	4.854,550	4.854,550															
12	Trường Tiểu học Long Mai	9.349,840	9.349,840															
13	Trường Tiểu học Long Sơn	8.568,050	8.568,050															
14	Trường TH CS Long Mai	5.383,680	5.383,680															
15	Trường TH CS Long Sơn	5.106,480	5.106,480															

ĐVT: Triệu đồng

DỰ TOÁN CHI MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH VÀ TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/ 08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện chính sách địa phương												Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ				Kinh phí thực hiện các chính sách TW			
			Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chức thọ, mừng thọ người cao tuổi	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTX H	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg	Trợ cấp mai táng phí người có công	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	Tổng cộng	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP	Tổng cộng	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	10.568,000	4.272,000	100	2.827	871	86	-	-	28	50	26	234	50	210	100	50	60	6.086	141	5.752	193
1	Văn phòng HĐND&UBND	435,497	435,497		385									50	-				-			
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	6.180,000	428,000	100						18	50	26	234		-				5.752		5.752	
3	Phòng Kinh tế	141,000	0,000												-				141	141		
4	Ban Chỉ huy quân sự	0,000	0,000												-				-			
5	Trung tâm hành chính công	86,000	86,000				86								-				-			
6	Văn phòng Đảng uỷ	442,067	392,067		392										50		50		-			
7	Khối Mặt trận và đoàn thể	732,296	732,296		722					10					-				-			
8	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	100,000	0,000												100	100			-			
9	Công an xã	871,000	871,000			871,0									-							
10	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	1.580,140	1.327,140		1.327,1										60			60,0	193			193

TỔNG HỢP NHIỆM VỤ THU HỌC PHÍ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-UBND ngày 21/ 08/2026 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Mai)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	CÁC BẬC HỌC: MẦM NON, TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ					Ghi chú
		Tổng mức thu	Kinh phí được hưởng 100%	Trong đó:		Kinh phí được hưởng theo tỷ lệ %	
				Trích 40% bổ sung thực hiện CCTL năm 2026	Trích 60% bổ sung nguồn chi hoạt động năm 2026		
	Tổng cộng	742,000	742,000	296,800	445,200		
	Cấp Mầm non	181,000	181,000	72,400	108,600		
1	Trường Mầm Non Long Mai	75,000	75,000	30,000	45,000		
2	Trường Mầm Non Long Sơn	106,000	106,000	42,400	63,600		
	Cấp tiểu học	308,000	308,000	123,200	184,800		
3	Trường Tiểu học Long Mai	125,000	125,000	50,000	75,000		
4	Trường Tiểu học Long Sơn	183,000	183,000	73,200	109,800		
	Cấp Trung học cơ sở	253,000	253,000	101,200	151,800		
5	Trường TH CS Long Mai	100,000	100,000	40,000	60,000		
6	Trường TH CS Long Sơn	153,000	153,000	61,200	91,800		